

Hợp tác tiền tệ ASEAN và các vấn đề chính sách đối với Việt Nam

TS. Nguyễn Tiên Dũng*

*Khoa Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội,
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 07 tháng 6 năm 2012

Tóm tắt. Bài viết phân tích hiện trạng và triển vọng của hợp tác tiền tệ ASEAN và một số vấn đề chính sách đặt ra đối với Việt Nam. Phân tích cho thấy, ASEAN mới chỉ trong giai đoạn đầu của quá trình hợp tác tiền tệ, việc thiếu các cam kết chính trị mạnh mẽ và các thể chế khu vực hiệu quả là trở ngại chính đối với quá trình hợp tác tiền tệ hiện tại cũng như trong tương lai. Hợp tác tiền tệ ASEAN cũng mang lại những lợi ích cho Việt Nam thông qua việc thúc đẩy hơn nữa các mối liên hệ thương mại và đầu tư cũng như tăng cường sự ổn định về kinh tế và tài chính. Tuy nhiên, do những khác biệt về kinh tế và chính sách, Việt Nam cần chuẩn bị tốt hơn cả về thể chế và kinh tế để tham gia sâu rộng vào hợp tác tiền tệ khu vực.

Từ khóa: Hợp tác tiền tệ, khu vực tiền tệ tối ưu, ASEAN.

1. Mở đầu

Mặc dù được đề xướng từ đầu những năm 1990, quá trình hợp tác về tài chính và tiền tệ trong ASEAN chỉ được chú ý kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông Á năm 1997. Thất vọng trước các chính sách của IMF cũng như thấy được sự cần thiết tăng cường khả năng đối phó trước những biến động trong nền kinh tế toàn cầu và duy trì tính ổn định kinh tế vĩ mô, các nước ASEAN đã tăng cường những nỗ lực hợp tác tiền tệ thông qua việc phát triển các cơ chế đối thoại chính sách, giám sát kinh tế vĩ mô và hoán đổi tiền tệ. Bên cạnh đó, sự mở rộng nhanh chóng các mối liên hệ thương mại và đầu tư giữa các nền kinh tế ASEAN nói riêng cũng như các nền kinh tế ở Đông Á cũng tạo nhu cầu hợp tác chính sách trong các nước ASEAN và Đông Á.

Hợp tác tiền tệ không chỉ mang lại những lợi ích mà còn cả những phí tổn cho các nước thành viên. Trong khi có rất nhiều nghiên cứu ở nước ngoài về hợp tác tiền tệ ASEAN thì vấn đề này vẫn chưa nhận được sự chú ý của giới học giả trong nước. Hầu hết các nghiên cứu về hội nhập kinh tế khu vực ở trong nước chỉ đề cập đến quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư. Bài viết này phân tích khái quát hiện trạng và triển vọng của việc hợp tác tiền tệ trong ASEAN và ASEAN+3, đồng thời bước đầu phân tích những lợi ích và phí tổn của hợp tác tiền tệ khu vực và các vấn đề chính sách đặt ra đối với Việt Nam.

2. Hiện trạng hợp tác tiền tệ ASEAN

ASEAN đang ở trong giai đoạn đầu tiên của quá trình hợp tác tiền tệ và chính sách kinh tế vĩ mô, với hầu hết các nỗ lực hợp tác hướng tới việc tăng cường khả năng của khu vực trong việc ngăn ngừa và đối phó với các cuộc khủng

* ĐT: 84-904353681

E-mail: ngtiendung69@yahoo.com

hoảng. Hợp tác tiền tệ ASEAN được thực hiện chủ yếu thông qua các cơ chế đối thoại chính sách và giám sát kinh tế vĩ mô cũng như các cơ chế hoán đổi tiền tệ được xác lập trong khuôn khổ ASEAN và ASEAN+3.

Các cơ chế đối thoại chính sách và giám sát kinh tế vĩ mô

Bên cạnh các hoạt động giám sát kinh tế được thực hiện trong khuôn khổ IMF và ADB, các nước ASEAN cũng xây dựng một cơ chế giám sát kinh tế vĩ mô riêng. Cơ chế Giám sát ASEAN (ASEAN Surveillance Process - ASP) được thiết lập tại Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN năm 1998, nhằm tăng cường trao đổi thông tin, đưa ra các phân tích và đánh giá về tình hình kinh tế trong các nước thành viên, đưa ra các cảnh báo sớm và các khuyến nghị chính sách tới các nước thành viên. Trong cơ chế giám sát ASEAN, các nước thành viên được yêu cầu cung cấp cho Đơn vị Điều phối Giám sát ASEAN (ASEAN Surveillance Coordinating Unit - ASCU) các số liệu về kinh tế vĩ mô. Dựa trên các số liệu thu thập, ASCU sẽ soạn thảo các báo cáo về tình hình kinh tế và tài chính của mỗi nước hai lần mỗi năm.

Song song với cơ chế giám sát ASEAN, một số cơ chế đối thoại chính sách được xây dựng nhằm tăng cường trao đổi thông tin và hiểu biết giữa các nước. Trong khuôn khổ ASEAN và ASEAN+3, các hội nghị của các quan chức tài chính và ngân hàng trung ương là những diễn đàn chủ yếu để thảo luận và đối thoại về chính sách tiền tệ và chính sách kinh tế vĩ mô. Các hội nghị này thảo luận về tình hình kinh tế thế giới và khu vực, những phát triển và các vấn đề kinh tế trong mỗi nước cũng như các vấn đề liên quan đến việc tăng cường hợp tác tài chính và tiền tệ khu vực. Quan chức về tài chính và ngân hàng trung ương từ các nước thành viên cũng thảo luận về các báo cáo giám sát kinh tế vĩ mô do Ban Thư ký ASEAN soạn thảo bên cạnh các báo cáo của các tổ chức tài chính quốc tế như ADB hay IMF.

Vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại trong cơ chế giám sát và đối thoại chính sách trong ASEAN. Việc thu thập số liệu thường gặp nhiều khó

khăn, đặc biệt là số liệu thu thập từ các viên kém phát triển. Ngay cả khi số liệu thống kê là sẵn có, chất lượng và độ tin cậy của số liệu cũng luôn là một vấn đề (Shrestha, 2009). Các thông tin và báo cáo của ASP được giữ bí mật cũng hạn chế khả năng của ASP trong việc đưa ra các cảnh báo sớm về kinh tế khu vực (Tiktik và Arjie, 2005). Các nước thành viên cung cấp cho ASCU số liệu mà họ đã cung cấp cho các tổ chức quốc tế khác như IMF, dẫn đến sự trùng lặp và hạn chế khả năng của ASP như một cơ chế bổ sung cho các cơ chế giám sát hiện có trong khuôn khổ IMF hay ADB. Do những hạn chế trong hoạt động giám sát kinh tế, quá trình đối thoại chính sách cũng ít hiệu quả và chủ yếu chỉ dừng lại ở mức độ trao đổi thông tin. Các vấn đề nhạy cảm trong các bản báo cáo thường bị né tránh và các khuyến nghị chính sách cũng có ít ảnh hưởng tới việc thiết lập chính sách trong các nước thành viên.

Các cơ chế hoán đổi tiền tệ

Hoạt động hoán đổi tiền tệ giữa các nước ASEAN được thực hiện thông qua Quỹ Hoán đổi Tiền tệ ASEAN và hệ thống hoán đổi đa phương giữa các nền kinh tế Đông Á trong khuôn khổ Thỏa thuận Đa phương hóa Sáng kiến Chiang Mai (Chiang Mai Initiative Multilateralisation - CMIM). Thỏa thuận Hoán đổi tiền tệ ASEAN (ASEAN Swap Agreement - ASA) được hình thành năm 1997 với sự tham gia của các nước thành viên gốc của ASEAN là Thái Lan, Philippines, Singapore, Indonesia và Malaysia. Đến năm 1999, Quỹ Hoán đổi Tiền tệ được mở rộng với các nước thành viên mới của ASEAN là Việt Nam, Lào, Campuchia và Myanmar. Quỹ này cho phép các nước thành viên vay mượn bằng đồng USD, yên Nhật hay Euro. Nghĩa vụ đóng góp được xác định cho từng nước và mức tối đa mà mỗi nước có thể vay sẽ không vượt quá hai lần mức đóng góp của mỗi nước. Tuy nhiên, nguồn vốn của ASA tương đối nhỏ, khoảng 2,5 tỷ USD vào năm 2005, hạn chế đáng kể khả năng của ASA trong việc hỗ trợ các nền kinh tế thành viên.

Cùng với ASA, một mạng lưới các thỏa thuận hoán đổi tiền tệ đã được hình thành giữa các nền kinh tế ASEAN với các nước Đông Bắc

Á năm 2000 trong khuôn khổ CMIM. Quy mô mạng lưới Thỏa thuận Hoán đổi tiền tệ song phương (Bilateral Swap Agreement - BSA) lớn hơn nhiều so với ASA, với tổng giá trị các thỏa thuận hoán đổi tiền tệ lên tới trên 80 tỷ USD năm 2007. Các khoản cho vay của BSA thường có thời hạn là 3 tháng, nhưng có thể kéo dài đến 2 năm trên cơ sở thỏa thuận giữa các nước thành viên. Tuy nhiên, mạng lưới BSA không có một cơ quan điều phối chung để giám sát tình hình kinh tế trong các nước thành viên cũng như không có các nguyên tắc chung đối với việc vay mượn. Việc sử dụng các đồng tiền khu vực trong các thỏa thuận hoán đổi cũng hạn chế đáng kể khả năng hỗ trợ các nước thành viên.

Hiệp định CMIM giữa 10 nước thành viên ASEAN cùng với Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và Hồng Kông có hiệu lực vào năm 2010 đã đánh dấu một bước ngoặt mới trong quá trình hợp tác tiền tệ của ASEAN cũng như ở Đông Á. CMIM thống nhất tất cả các quỹ hoán đổi tiền tệ song phương, đồng thời xác lập các nguyên tắc chung cho việc giải ngân và thanh toán. Nguồn vốn của quỹ hoán đổi tiền tệ đã tăng lên rõ rệt, với tổng số vốn cam kết ban đầu là 120 tỷ USD. Mỗi nước thành viên có một số nhân vay mượn (hay còn gọi là số nhân mua - purchasing multiplier) được xác định theo thỏa thuận, hạn ngạch vay mượn của mỗi nước được xác định dựa trên mức đóng góp và số nhân vay mượn. Hội nghị Bộ trưởng Tài chính và Thống đốc Ngân hàng Trung ương ASEAN+3 họp tại Manila (Philippines) năm 2012 cũng đã thông qua một số biện pháp nhằm tăng cường cơ chế hoán đổi tiền tệ CMIM như tăng gấp đôi vốn đóng góp từ các nước thành viên lên 240 tỷ USD, tăng thời hạn cho vay và giảm bớt sự phụ thuộc vào điều kiện chính sách của IMF, cũng như phát triển chương trình cho vay ngắn ngừa khủng hoảng (precautionary line) bên cạnh chương trình hỗ trợ các nước gặp khủng hoảng hiện có.

Mặc dù đã khắc phục được nhiều vấn đề của hệ thống BSA, nhưng vẫn còn một số tồn tại trong cơ chế CMIM. Chỉ có 30% giá trị khoản vay có thể được giải ngân mà không đòi

hỏi nước đi vay phải có các chương trình điều chỉnh cơ cấu được IMF chấp thuận. Việc gắn phần lớn các khoản cho vay với các điều kiện chính sách của IMF tạo ra mối quan ngại từ các nước thành viên ASEAN vốn đã gặp khó khăn với các chương trình điều chỉnh cơ cấu của IMF trong cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997. Việc gắn các khoản cho vay ngắn hạn của CMIM với các chương trình điều chỉnh cơ cấu cũng làm tăng chi phí vay mượn và giảm tính hữu ích của cơ chế hoán đổi CMIM. Tuy nhiên, trở ngại lớn nhất đối với việc tách ra khỏi các điều kiện chính sách của IMF và xây dựng chính sách cho vay độc lập là việc thiếu các thể chế cũng như cơ chế giám sát kinh tế hiệu quả. Mặc dù Văn phòng Nghiên cứu Kinh tế ASEAN+3 (AMRO) đã được thành lập năm 2011 nhưng tổ chức này vẫn cần được tăng cường về thể chế, nhân lực và tài chính để có thể hoạt động hiệu quả.

3. Triển vọng hợp tác tiền tệ trong ASEAN

Cơ hội và thách thức của hợp tác tiền tệ trong ASEAN

Lý thuyết về khu vực tiền tệ tối ưu so sánh các lợi ích và phí tổn của việc hình thành một liên minh tiền tệ và xác lập các điều kiện để các nước có một đồng tiền chung. Theo lý thuyết này, sự phụ thuộc qua lại về kinh tế giữa các nước thành viên càng lớn thì lợi ích từ việc cắt giảm chi phí giao dịch cũng như thúc đẩy thương mại và đầu tư nội khối càng lớn. Việc các nước thành viên chịu tác động như nhau trước các cú sốc kinh tế hay có các mục tiêu chính sách giống nhau sẽ làm giảm phí tổn của việc phối hợp chính sách. Sự linh hoạt của vốn và lao động trong mỗi nước thành viên cũng giúp làm giảm nhu cầu điều chỉnh thông qua chính sách tỷ giá. Mức độ hợp tác chính trị và các cam kết chính trị cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng các thể chế khu vực cho quá trình phối hợp chính sách.

Rất nhiều nghiên cứu đã phân tích các phương diện khác nhau của việc xây dựng một liên minh tiền tệ trong ASEAN cũng như Đông

Á. Các nghiên cứu này cho thấy rằng, sự phát triển của các mối liên kết về thương mại và đầu tư trong hai thập kỷ vừa qua đã làm gia tăng nhanh chóng sự phụ thuộc kinh tế lẫn nhau giữa các nền kinh tế ASEAN. Năm 2009, thương mại và đầu tư nội vùng chiếm 25% tổng thương mại và 10% đầu tư nước ngoài của các nền kinh tế ASEAN.

Cùng với các liên kết về thương mại và đầu tư, sự tương đồng về chính sách giữa các nền kinh tế ASEAN cũng tạo thuận lợi cho quá trình hợp tác tiền tệ. Các nền kinh tế ASEAN đều sử dụng chế độ neo tỷ giá vào đồng USD ở các mức độ khác nhau. Nghiên cứu của Frankel và Wei (1994) hay Volz (2006) cho thấy, với ngoại lệ của Nhật Bản, đồng USD vẫn có trọng số lớn trong các đồng tiền khu vực. Rhee (2004) chỉ ra rằng lạm phát đã giảm xuống mức thấp trong nhiều nền kinh tế ASEAN có thu nhập trung bình. Mức lạm phát thấp và sự ổn định giá cả trong các nền kinh tế ASEAN cũng tạo thuận lợi nhất định cho việc phối hợp chính sách tiền tệ và tỷ giá.

Bên cạnh sự tương đồng trong mục tiêu chính sách kinh tế vĩ mô, các nền kinh tế ASEAN cũng theo đuổi các chiến lược phát triển tương tự như nhau dựa trên cơ sở thúc đẩy xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài, cũng như chuyên môn hóa vào xuất khẩu một số sản phẩm chế tạo như điện tử. Sự tương đồng về cơ cấu kinh tế hàm ý rằng các nền kinh tế khu vực sẽ chịu tác động tương tự như nhau trước các cú sốc kinh tế. Các nghiên cứu kinh nghiệm, ví dụ Bayomi và Eichengreen (1994) hay Ramayandi (2005), cũng chỉ ra sự tương quan cao giữa các cú sốc tổng cầu và ở mức độ ít hơn là các cú sốc tổng cung trong các nước thu nhập trung bình trong ASEAN cũng như ở Đông Á.

Sự linh hoạt của thị trường lao động trong các nước ASEAN cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc phối hợp chính sách. Bayomi và Eichengreen (1994) chỉ ra rằng tốc độ điều chỉnh là cao trong các nền kinh tế Đông Á với hầu hết tác động được hiện thực hóa trong vòng 2 năm. Lao động cũng tương đối linh hoạt giữa các nước, bao gồm cả sự di chuyển của lao

động qua biên giới. Việc tự do hóa sự di chuyển đối với lao động có kỹ năng cũng được đặt ra như một nội dung của việc xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN.

Trong khi các nền kinh tế thu nhập trung bình và cao trong ASEAN đáp ứng khá tốt các tiêu chuẩn của khu vực tiền tệ tối ưu về mặt kinh tế, thiếu sự hợp tác chính trị và các cam kết mạnh mẽ là một trở ngại đối với quá trình hợp tác chính sách trong ASEAN. Sự đối nghịch và sự cạnh tranh giữa các nước trong khu vực hạn chế những nỗ lực hợp tác và phát triển các thể chế khu vực. Sự phát triển của hội nhập kinh tế khu vực trong những năm vừa qua một phần được thúc đẩy bởi sự đối địch và cạnh tranh giữa các nền kinh tế lớn ở Đông Á như Trung Quốc, Nhật Bản và ở mức độ ít hơn là Hàn Quốc. Sự khác biệt trong các lợi ích kinh tế và chiến lược cũng dẫn đến thực tế là các nền kinh tế Đông Á theo đuổi các chiến lược FTA riêng rẽ, thay vì nỗ lực thúc đẩy một khu vực thương mại tự do chung cho cả khu vực (Nguyen, 2009).

Sự khác biệt về trình độ phát triển cũng là một trở ngại đối với quá trình hợp tác tiền tệ trong những năm tới. Trong khi các nước thu nhập trung bình và cao trong ASEAN đáp ứng được các tiêu chuẩn của khu vực tiền tệ tối ưu, các nền kinh tế kém phát triển hơn chưa sẵn sàng cho việc hợp tác tiền tệ sâu rộng. Điều đó hàm ý rằng, quá trình hợp tác tiền tệ trong ASEAN sẽ phải được thực hiện với các bước đi và tốc độ khác nhau. Sẽ còn một chặng đường dài trước khi các nền kinh tế ASEAN hay Đông Á có thể xây dựng được một liên minh tiền tệ.

Các đề xuất hợp tác tiền tệ khu vực

Đã có rất nhiều đề xuất khác nhau từ giới học giả cũng như các chính phủ nhằm tăng cường hợp tác tiền tệ trong ASEAN, bao gồm việc xây dựng các thể chế khu vực, tăng cường các cơ chế đối thoại và giám sát kinh tế, tăng cường sử dụng các đồng tiền khu vực trong thương mại và đầu tư nội vùng cũng như xây dựng các cơ chế hợp tác tiền tệ và tỷ giá.

Các đề xuất tăng cường cơ chế giám sát kinh tế khu vực nhấn mạnh vào việc mở rộng phạm vi giám sát kinh tế, tăng cường tính ràng buộc của các cơ chế đối thoại và khuyến nghị chính sách. Một số tác giả cũng đề xuất các biện pháp khuyến khích sự tham gia vào cơ chế giám sát khu vực như thực hiện giải ngân thuận lợi hơn đối với các nước thực hiện tốt các nghĩa vụ về cung cấp thông tin. Bên cạnh việc củng cố các cơ chế giám sát kinh tế hiện có, cũng có một số đề xuất xây dựng một tổ chức tiền tệ khu vực chịu trách nhiệm về giám sát kinh tế, đối thoại chính sách và hỗ trợ các nền kinh tế khu vực gặp khó khăn.

Cũng có nhiều đề xuất về việc phối hợp chính sách tỷ giá khu vực, như xây dựng cơ chế tiền tệ châu Á, xây dựng một rổ tiền tệ chung hay áp dụng chế độ neo tỷ giá với đồng USD hay yên Nhật. Tuy nhiên, các đề xuất này đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng, và vẫn chưa có đề xuất hợp tác tỷ giá nào đáp ứng được yêu cầu của tất cả các nền kinh tế trong khu vực. Cơ chế rổ tiền tệ chung hay cơ chế tiền tệ châu Á giúp ổn định tỷ giá song phương giữa các đồng tiền khu vực. Cơ chế tiền tệ châu Á cũng giúp tăng cường vai trò của các đồng tiền khu vực như yên Nhật hay nhân dân tệ. Tuy nhiên, cả hai đề xuất này đều có nhược điểm căn bản là chúng có thể tạo ra những dao động lớn trong tỷ giá hối đoái của các đồng tiền khu vực, đồng thời phí tổn của các rủi ro ngoại tệ có thể là cao trong những nước thành viên có thị trường tài chính kém phát triển và không sẵn có các phương tiện phòng ngừa rủi ro. Một rổ tiền tệ chung, với các trọng số chung được sử dụng cho các nền kinh tế có cơ cấu thương mại khác nhau, sẽ gây khó khăn cho việc ổn định tỷ giá danh nghĩa đa phương trong mỗi nước. Trong khi đó, hệ thống tiền tệ châu Á có thể dẫn đến dao động của các đồng tiền khu vực với USD hay Euro.

Đề xuất về việc xây dựng một khu vực đồng USD, trong đó các nền kinh tế Đông Á sẽ cùng neo đồng tiền của mình vào đồng USD có lợi điểm là đồng USD được sử dụng rộng rãi trong các hoạt động thương mại và tài chính trong

khu vực. Việc xây dựng một khu vực đồng Yên có ưu điểm là giúp thúc đẩy các mối liên hệ thương mại và đầu tư với Nhật Bản, vốn là một đối tác thương mại và đầu tư hàng đầu của nhiều nền kinh tế ASEAN. Tuy nhiên, biến động trong tỷ giá giữa yên Nhật với USD và Euro có thể tác động tiêu cực đến nhiều nền kinh tế Đông Á vốn xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường Mỹ và châu Âu.

4. Việt Nam và hợp tác tiền tệ ASEAN: Lợi ích và phí tổn

Cùng với việc tự do hóa thương mại và đầu tư trong ASEAN, Việt Nam cũng tham gia các diễn đàn chính sách và các cơ chế hợp tác tiền tệ hiện có trong khu vực, bao gồm các cuộc gặp thường niên của các quan chức tài chính và ngân hàng trung ương trong khuôn khổ ASEAN và ASEAN+3, hay các Hội nghị Bộ trưởng Tài chính và Thống đốc Ngân hàng Trung ương Đông Á và ADB. Việt Nam cũng tham gia các cơ chế hợp tác tiền tệ khu vực như cơ chế hoán đổi tiền tệ ASEAN và mạng lưới hoán đổi tiền tệ khu vực trong khuôn khổ CMIM.

Lợi ích của hợp tác tiền tệ khu vực

Hợp tác tiền tệ ASEAN hàm chứa cả những lợi ích và phí tổn đối với Việt Nam. Lợi ích của hợp tác tiền tệ trong ASEAN xuất phát từ sự phụ thuộc qua lại giữa Việt Nam và các nền kinh tế khu vực. Xuất khẩu tới các nền kinh tế ASEAN chiếm 13,7% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong khi nhập khẩu từ các nước ASEAN chiếm gần 25% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Mức độ trao đổi thương mại và đầu tư của Việt Nam với các nền kinh tế ASEAN là tương đối nhỏ nhưng đang tăng trưởng rất nhanh trong những năm gần đây. Các liên kết về thương mại và đầu tư của Việt Nam với các nền kinh tế khu vực lớn hơn nhiều nếu tính đến các nước Đông Bắc Á. Sự cần thiết và những lợi ích tiềm tàng của hợp tác tiền tệ khu vực xuất phát từ thực tế là Việt Nam cũng như nhiều nước ASEAN còn cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư nước

ngoài. Trên phương diện này, phối hợp chính sách tiền tệ và tỷ giá cũng giúp giảm thiểu nguy cơ xung đột chính sách.

Bên cạnh những lợi ích từ việc thúc đẩy hơn nữa các mối liên hệ thương mại và đầu tư với các nền kinh tế khu vực, hợp tác tiền tệ khu vực cũng giúp Việt Nam duy trì sự ổn định tài chính tiền tệ. Với một nền kinh tế nhỏ và có độ mở cao, cũng như với một hệ thống tài chính kém phát triển, Việt Nam rất dễ bị tổn thương trước những biến động kinh tế trong và ngoài nước. Các cơ chế hợp tác khu vực như CMIM có thể giúp Việt Nam đối phó tốt hơn với những biến động bất lợi từ nền kinh tế thế giới.

Hợp tác tiền tệ cũng tạo ra kỷ luật đối với chính sách kinh tế vĩ mô, qua đó ngăn ngừa lạm phát và nâng cao giá trị của các đồng tiền quốc gia. Khi sự tín nhiệm của đồng Việt Nam được nâng cao, nó sẽ giúp giảm thiểu rủi ro từ sự tấn công tiền tệ và giảm chi phí vay mượn trên thị trường vốn trong nước và quốc tế, từ đó mang lại những lợi ích đáng kể đối với sự phát triển kinh tế.

Phí tổn của hợp tác tiền tệ khu vực

Trong khi hợp tác tiền tệ khu vực hứa hẹn những lợi ích tiềm tàng, vẫn còn những trở ngại đối với sự tham gia sâu rộng hơn của Việt Nam vào quá trình hợp tác tiền tệ khu vực do những khác biệt về trình độ phát triển và cơ cấu kinh tế, sự khác biệt trong các mục tiêu chính sách cũng như sự kém phát triển của hệ thống tài chính.

Để thấy rõ hơn sự tương đồng cũng như khác biệt trong cơ cấu kinh tế và chính sách kinh tế giữa Việt Nam với các nước trong khu vực, chúng tôi ước tính hệ số tương quan cho một số biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu giữa Việt Nam với các nền kinh tế khu vực giai đoạn 2000-2010 (Bảng phụ lục). Kết quả tính toán cho thấy có mức tương quan nhất định về tăng trưởng GDP giữa Việt Nam và Trung Quốc, và ở mức độ ít hơn với một số nước ASEAN như Malaysia hay Thái Lan. Một mặt, sự tương quan về tăng trưởng phản ánh mối liên kết thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và các nước khu vực. Mặt khác, nó phản ánh thực tế là

Việt Nam cũng như các nền kinh tế ASEAN đều dựa vào xuất khẩu và đầu tư nước ngoài, do đó đều chịu ảnh hưởng từ chu kỳ kinh tế trong các nước công nghiệp phát triển.

Cũng có sự tương quan về lạm phát, được đo lường bằng chỉ số giá tiêu dùng, giữa Việt Nam và các nền kinh tế khu vực. Tuy nhiên, mức lạm phát ở Việt Nam cao hơn hẳn so với các nước trong khu vực, thể hiện sự khác biệt đáng kể trong mục tiêu chính sách kinh tế. Ví dụ, mức lạm phát bình quân hàng năm ở Việt Nam trong thời kỳ 2000-2010 là 6,7%, cao hơn đáng kể so với mức lạm phát trung bình của Trung Quốc (1,9%) hay Thái Lan (2,5%) và chỉ thấp hơn mức lạm phát bình quân của Indonesia (8,1%).

Phân tích trong giai đoạn 2000-2010 cho thấy tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng USD tương quan nghịch với tỷ giá giữa các đồng tiền khu vực với đồng USD. Kể từ cuối những năm 1990 đến nay, trong khi các đồng tiền khu vực nâng giá so với đồng USD, đồng Việt Nam lại có xu hướng mất giá so với đồng USD. Sự vận động ngược chiều trong giá trị của đồng Việt Nam và các đồng tiền khu vực phản ánh sự khác biệt trong cán cân thương mại và cán cân tài khoản vãng lai. Trong khi Việt Nam có thâm hụt lớn và kéo dài trong cán cân thương mại cũng như cán cân tài khoản vãng lai, Trung Quốc và các nước thu nhập trung bình trong ASEAN lại có thặng dư lớn về tài khoản vãng lai. Thâm hụt thương mại lớn của Việt Nam phản ánh một phần tính cạnh tranh thấp và các vấn đề cấu trúc của nền kinh tế.

Hợp tác tiền tệ và sự luân chuyển của dòng vốn quốc tế không chỉ mang lại lợi ích cho các nước nhận đầu tư, mà còn đi kèm với những bất ổn trong hệ thống tài chính - tiền tệ cũng như có thể dẫn đến khủng hoảng tài chính. Kinh nghiệm của các nước Đông Nam Á trong cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997 cho thấy, việc tự do hóa tài khoản vốn quá sớm trong một hệ thống tài chính yếu kém và bị méo mó bởi sự can thiệp của chính phủ có thể dẫn đến những hậu quả nặng nề.

Hệ thống tài chính hiện nay của Việt Nam cũng gặp phải những vấn đề tương tự như các nước Đông Nam Á trong những năm 1990. Việc thiếu các cơ chế giám sát hiệu quả cũng tạo ra những vấn đề rủi ro đạo đức. Thực tế cho thấy, dòng vốn đầu tư nước ngoài lớn đổ vào Việt Nam trong giai đoạn 2006-2007 phần lớn được chuyển thành các khoản đầu tư rủi ro trên các thị trường tài sản và kích hoạt các bong bóng trên thị trường chứng khoán và bất động sản, tương tự như tình hình ở các nước Đông Nam Á vào đầu những năm 1990, thời điểm trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ.

5. Kết luận

Phân tích trong bài viết cho thấy, mặc dù có sự phát triển đáng kể trong những năm gần đây, nhưng ASEAN mới chỉ trong giai đoạn đầu tiên của quá trình hợp tác tiền tệ khu vực. Mặc dù hầu hết các nước ASEAN có thu nhập trung bình cũng như các nước đối tác ở Đông Bắc Á đáp ứng các tiêu chuẩn kinh tế của một khu vực tiền tệ tối ưu, việc thiếu các cam kết chính trị mạnh mẽ và các thể chế khu vực hiệu quả, cũng như sự khác biệt về trình độ phát triển là những

trở ngại chính đối với quá trình hợp tác tiền tệ khu vực cả hiện tại cũng như trong tương lai.

Nghiên cứu cũng cho thấy, trong khi các mối liên hệ về thương mại và đầu tư giữa Việt Nam với các nước thành viên ASEAN đã phát triển nhanh chóng trong những năm gần đây, những khác biệt trong cấu trúc kinh tế và chính sách kinh tế là những trở ngại lớn đối với sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hợp tác tiền tệ khu vực. Việt Nam cần chuẩn bị cả về kinh tế và thể chế để tham gia sâu rộng hơn vào quá trình hợp tác tiền tệ trong ASEAN và ASEAN+3. Trong thời gian tới, Việt Nam cần tăng cường tham gia các cơ chế trao đổi thông tin và đối thoại chính sách khu vực. Việt Nam cũng cần tăng cường hệ thống thông tin kinh tế cả về tính minh bạch, độ tin cậy và tính cập nhật, đồng thời nâng cao năng lực phân tích và dự báo kinh tế. Việc tham gia cơ chế hoán đổi tiền tệ khu vực trong khuôn khổ CMIM cũng sẽ là hữu ích để ổn định kinh tế và đối phó tốt hơn với những bất ổn định trong nền kinh tế thế giới cũng như trong nước. Việc xây dựng một hệ thống tài chính vững mạnh cũng là thiết yếu để tham gia vào quá trình hợp tác tiền tệ và tài chính trong khu vực.

Bảng phụ lục: Tương quan giữa các biến số kinh tế vĩ mô, giai đoạn 2000-2010

<i>Lãi suất tiền gửi</i>								
	Chn	Kor	Ind	Mal	Phl	Sgp	Thl	Vnm
Chn	1							
Kor	0,018	1						
Ind	-0,372	0,481	1					
Mal	0,012	0,661**	0,487	1				
Phl	-0,332	0,625**	0,521	0,713**	1			
Sgp	-0,184	0,829***	0,753***	0,645**	0,848***	1		
Thl	0,251	0,573*	0,392	0,609**	0,366	0,467	1	
Vnm	0,158	-0,324	-0,516	-0,41	-0,673**	-0,689**	-0,193	1
<i>Tăng trưởng GDP</i>								
	Chn	Kor	Ind	Mal	Phl	Sgp	Thl	Vnm
Chn	1							
Kor	0,014	1						
Ind	0,711**	0,08	1					
Mal	0,299	0,737***	0,529*	1				
Phl	0,550*	0,455	0,662**	0,787***	1			
Sgp	0,465	0,629**	0,621**	0,823***	0,883***	1		

Thl	0,293	0,613**	0,347	0,845***	0,853***	0,777***	1	
Vnm	0,723**	0,36	0,374	0,543*	0,619**	0,518	0,615**	1
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)								
	Chn	Kor	Ind	Mal	Phl	Sgp	Thl	Vnm
Chn	1							
Kor	0,437	1						
Ind	-0,08	0,154	1					
Mal	0,588*	0,317	0,517	1				
Phl	0,436	0,583*	0,508	0,758***	1			
Sgp	0,809***	0,589*	-0,091	0,700**	0,533*	1		
Thl	0,684**	0,232	0,398	0,847***	0,745***	0,582*	1	
Vnm	0,739***	0,471	0,139	0,773***	0,542*	0,811***	0,615**	1
Tỷ giá hối đoái chính thức								
	Chn	Kor	Ind	Mal	Phl	Sgp	Thl	Vnm
Chn	1							
Kor	0,025	1						
Ind	-0,162	0,344	1					
Mal	0,946***	0,202	0,037	1				
Phl	0,720***	0,091	0,096	0,752***	1			
Sgp	0,965***	0,267	-0,021	0,964***	0,690**	1		
Thl	0,937***	0,329	0,059	0,943***	0,717***	0,986***	1	
Vnm	-0,863***	-0,097	-0,071	-	-0,461	-	-	1

Ghi chú: Chn: Trung Quốc; Kor: Hàn Quốc; Ind: Indonesia; Mal: Malaysia; Phl: Philippines; Sgp: Singapore; Thl: Thái Lan; Vnm: Việt Nam.
*, **, ***: có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của Ngân hàng Thế giới.

Tài liệu tham khảo

- [1] Anas Tiktik và Raymond Arjie (2005), "Economic Surveillance and Policy Dialogue in East Asia", Report commissioned by The ASEAN Secretariat.
- [2] Bayomi Tamim và Barry Eichengreen (1994), "One Money of Many: Analyzing the Prospects for Monetary Unification in Various Partt of the World", *Princeton Studies in International Finance*, No.76, 9/1994.
- [3] Bayomi Tamim và Barry Eichengreen (1996), "Is Asia an Optimal Currency Area? Can It Become One? Regional, Global and Historical Perspectives on Asian Monetary Relations", Paper Prepared for CEPII/AMUE/KDI Conference, 12/1996.
- [4] Frankel Jeffrey A. và Shang Ji Wei (1994), "Yen Bloc or Dollar Bloc? Exchange Rate Policies of East Asian Economies", *Macroeconomic Linkage: Savings, Exchange Rates, and Capital Flows*, University of Chicago Press.
- [5] Nguyễn Tiến Dũng (2009), "Vietnam Integrating with the Regional Economy: A Dynamic Simulation Analysis", *Forum of International Development Studies*, Vol. 38, 3/2009, pp. 1-22.
- [6] Ramayandi Arief (2005), "ASEAN Monetary Cooperation: Issues and Prospects", *The Australian National University, Pacific Economic Papers*, No. 349.
- [7] Rana Pradumna B. (2002), "Monetary and Financial Cooperation in East Asia: The Chiangmai Initiatives and Beyond", *ERD Working Paper*, No. 6, Asian Development Bank.
- [8] Rhee Yeongseop (2004), "East Asian Monetary Integration: Destined to Failed?", *Social Science Japan Journal*, Vol. 7, No. 1, pp. 83-102.
- [9] Shrestha Min B. (2009), "Macroeconomic Surveillance for Monetary Policy Management", Research and Traing Center, The South East Asia Central Banks (SEACEN).

ASEAN Monetary Cooperation and Policy Related Issues for Vietnam

Dr. Nguyễn Tiến Dũng

*Faculty of International Business and Economics, VNU University of Economics and Business,
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam*

Abstract. This paper analyzes the ongoing process of monetary cooperation in ASEAN and relevant policy implications for Vietnam. We argue that, while trade and investment links between ASEAN countries and their North East Asian partners have substantially increased over the last two decades, the lack of a strong political commitment and effective regional institutions has remained a major obstacle for monetary cooperation. Regional monetary cooperation could contribute to greater economic stability and further promote Vietnam's regional trade and investment relations. However, due to the differences in economic structure and policy regimes between Vietnam and the regional economies, Vietnam needs to be well prepared, both economically and institutionally, to participate in regional monetary integration.